HSK 6

Glossary · 词汇表 · every term in the course, A–Z

English	中文	Pinyin
(formal) ceremony	典礼	diǎn lǐ
(honorary) title	称号	chēng hào
(legal) case	案件	àn jiàn
(overall) strategy	战略	zhàn lüè
(Party) secretary	书记	shū ji
(to carry) with you	随身	suí shēn
(to last) for a period	为期	wéi qī
a certain number of	若干	ruò gān
a couple	夫妇	fū fù
a demonstration	示威	shì wēi
a heavy load and a long road	任重道远	rèn zhòng dào yuǎn
a little bit	略微	lüè wēi
a musical score	乐谱	yuè pǔ
a share	股份	gǔ fèn
a statue	雕塑	diāo sù
a strike	罢工	bà gōng
a struggle	斗争	dòu zhēng
a trial	审判	shěn pàn
a way out	出路	chū lù
a well	井	jǐng
ability	才干	cái gàn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
ability; skill	本事	běn shì
abnormal	反常	fǎn cháng
about to	即将	jí jiāng
about; left and right	左右	zuǒ yòu
absolutely unrestrained	肆无忌惮	sì wú jì dàn
absurd	荒谬	huāng miù
abundant	充沛	chōng pèi
academic degree	学位	xué wèi
academic subject	科目	kē mù
accent	口音	kǒu yin
accident	事故	shì gù
according to reports	据悉	jù xī
accurate	精确	jīng què
achievements; deeds	事迹	shì jì
acrobatics	杂技	zá jì
act; movement	举动	jǔ dòng
administration	行政	xíng zhèng
admittedly	固然	gù rán
advanced	先进	xiān jìn
adviser	顾问	gù wèn
affairs	事务	shì wù
affectionate	亲热	qīn rè
after all	归根到底	guī gēn dào dǐ
after one's own heart	称心如意	chèn xīn rú yì

English	中文	Pinyin
again and again	一再	yī zài
agreement	协议	xié yì
aim; purpose	宗旨	zōng zhǐ
alcohol	酒精	jiǔ jīng
all	皆	jiē
all day long	成天	chéng tiān
all over	浑身	hún shēn
all the same; as before	照样	zhào yàng
all year round	常年	cháng nián
all; entirely	统统	tǒng tǒng
all; without exception	一律	yī lǜ
alliance	联盟	lián méng
almost	将近	jiāng jìn
aloof	无动于衷	wú dòng yú zhōng
also	亦	yì
always (as a habit)	向来	xiàng lái
always (up to now)	一向	yī xiàng
amazed	惊讶	jīng yà
ambiguous	含糊	hán hu
ambition	野心	yě xīn
amount	数额	shù é
an instant	刹那	chà nà
an outline	轮廓	lún kuò
an overall plan taking into account all factors	统筹兼顾	tǒng chóu jiān gù

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
an unforeseen event	变故	biàn gù
and then; further	进而	jìn ér
anesthesia	麻醉	má zuì
anniversary	周年	zhōu nián
announcement	公告	gōng gào
annoyed	恼火	nǎo huǒ
antique	古董	gǔ dǒng
anxious	焦急	jiāo jí
anxious for quick results	急于求成	jí yú qiú chéng
appearance	模样	mú yàng
appearance (outside)	外表	wài biǎo
appearance; look	面貌	miàn mào
appetite	胃口	wèi kǒu
apprentice	徒弟	tú dì
appropriate	恰当	qià dàng
arable land	耕地	gēng dì
archaeology	考古	kǎo gǔ
area	区域	qū yù
arm	臂	bì
armed forces	军队	jūn duì
armed forces; to arm	武装	wǔ zhuāng
arrangement	布局	bù jú
artery	动脉	dòng mài
artificial	人工	rén gōng

English	中文	Pinyin
as before	依旧	yī jiù
as everyone knows	众所周知	zhòng suǒ zhōu zhī
as far as one's capabilities extend	力所能及	lì suǒ néng jí
as it should be by rights	理所当然	lǐ suǒ dāng rán
as one wishes	随意	suí yì
as quickly as possible	尽快	jǐn kuài
aspiration	抱负	bào fù
assistant	助理	zhù lǐ
association	协会	xié huì
astronomy	天文	tiān wén
at a loss; blankly	茫然	máng rán
at any cost; not hesitate to	不惜	bù xī
at first; originally	当初	dāng chū
at least	起码	qǐ mǎ
at once; suddenly	顿时	dùn shí
at one's wit's end	没辙	méi zhé
at sb's invitation	应邀	yìng yāo
at the earliest possible time	及早	jí zǎo
at the scene	当场	dāng chǎng
at will; any	任意	rèn yì
at worst	大不了	dà bù liǎo
atmospheric pressure	气压	qì yā
attachment	附件	fù jiàn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
attack	袭击	xí jī
attitude; mindset	心态	xīn tài
authority	权威	quán wēi
avaricious	贪婪	tān lán
aviation	航空	háng kōng
awareness; to realise	觉悟	jué wù
awkward	别扭	biè niu
baby; doll	娃娃	wá wa
backbone; key member	骨干	gǔ gàn
backup	备份	bèi fèn
bacterium	细菌	xì jūn
baffling	莫名其妙	mò míng qí miào
bald	秃	tū
banknote	钞票	chāo piào
barbarous	野蛮	yě mán
barrier	屏障	píng zhàng
based on	本着	běn zhe
basin	盆地	pén dì
basis; according to	依据	yī jù
basket	筐	kuāng
be paralyzed	瘫痪	tān huàn
beautiful	美妙	měi miào
bed sheet	床单	chuáng dān
before	先前	xiān qián

English	中文	Pinyin
beforehand	预先	yù xiān
beggar	乞丐	qǐ gài
behavior	品行	pǐn xíng
belief	信念	xìn niàn
benefit; returns	效益	xiào yì
benevolent	仁慈	rén cí
bias	偏差	piān chā
bidding	招投标	zhāo tóu biāo
biography	传记	zhuàn jì
birds and animals	飞禽走兽	fēi qín zǒu shòu
birthday	诞辰	dàn chén
bitter cold	严寒	yán hán
bitterness finishes, sweetness begins	苦尽甘来	kǔ jìn gān lái
blank space	空白	kòng bái
blessed by heaven	得天独厚	dé tiān dú hòu
blind	盲目	máng mù
blistering hot	炎热	yán rè
blood pressure	血压	xuè yā
blooming	盛开	shèng kāi
boat	舟	zhōu
boiled water	开水	kāi shuǐ
bold	豪迈	háo mài
boldness; drive	魄力	pò lì
bond	债券	zhài quàn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
books	书籍	shū jí
border area	边疆	biān jiāng
born; natural (talent)	天生	tiān shēng
boundary	边界	biān jiè
boundless	茫茫	máng máng
braid; plait	辫子	biàn zi
branch	枝	zhī
brand new	崭新	zhǎn xīn
brave	壮烈	zhuàng liè
breastfeeding	哺乳	bǔ rǔ
bride	新娘	xīn niáng
bridegroom	新郎	xīn láng
bridge	桥梁	qiáo liáng
bright future	锦绣前程	jǐn xiù qián chéng
bright; splendid	灿烂	càn làn
brilliant	高明	gāo míng
brown	棕色	zōng sè
budget	预算	yù suàn
bullet	子弹	zǐ dàn
bumper harvest	丰收	fēng shōu
bunch	束	shù
burden; bundle	包袱	bāo fu
burden; to bear	负担	fù dān
bustling	繁华	fán huá

English	中文	Pinyin
busy	忙碌	máng lù
buttocks	屁股	pì gu
button	纽扣儿	niǔ kòu er
by any means	不择手段	bù zé shǒu duàn
by chance	恰巧	qià qiǎo
by every possible means	千方百计	qiān fāng bǎi jì
cabin	舱	cāng
calligraphy	书法	shū fǎ
callous	狠心	hěn xīn
calm	从容不迫	cóng róng bù pò
calm; composed	沉着	chén zhuó
camera lens; shot (film)	镜头	jìng tóu
can	罐	guàn
can't help	不禁	bù jīn
cancer	癌症	ái zhèng
candidate	候选	hòu xuǎn
candied fruit skewer	糖葫芦	táng hú lu
cannot bear	不堪	bù kān
cannot but	不由得	bù yóu de
canyon	峡谷	xiá gǔ
capable; helpful	得力	dé lì
capital	资本	zī běn
capital (to start with)	本钱	běn qián
captive	俘虏	fú lǔ

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
career; cause	事业	shì yè
carefree and without worries	无忧无虑	wú yōu wú lǜ
carefree; happy	舒畅	shū chàng
careful; detailed	细致	xì zhì
careless	草率	cǎo shuài
careless; general idea	大意	dà yì
cartoon	卡通	kǎ tōng
case (example)	案例	àn lì
castle	城堡	chéng bǎo
category	范畴	fàn chóu
cautious	慎重	shèn zhòng
cave	洞穴	dòng xué
cell	细胞	xì bāo
cement	水泥	shuǐ ní
center of gravity	重心	zhòng xīn
central	中央	zhōng yāng
ceremony	仪式	yí shì
certificate	证书	zhèng shū
cervical vertebra	颈椎	jǐng zhuī
chain (store)	连锁	lián suǒ
chairman of the board of directors	董事长	dǒng shì zhǎng
changes	变迁	biàn qiān

English	中文	Pinyin
channel (way)	渠道	qú dào
characteristic	特色	tè sè
cheap trick	把戏	bǎ xì
cheek	腮	sāi
cheerful; open-minded	开朗	kāi lǎng
chest	胸膛	xiōng táng
childish; naive	幼稚	yòu zhì
chronic	慢性	màn xìng
circumstances	情形	qíng xing
citizen	公民	gōng mín
city	都市	dū shì
civilian use	民用	mín yòng
classified	机密	jī mì
clause	条款	tiáo kuǎn
clean	清洁	qīng jié
clear (of traffic)	畅通	chàng tōng
clear (picture, voice)	清晰	qīng xī
clear (water)	清澈	qīng chè
clear-headed	清醒	qīng xǐng
clear; clearly	分明	fēn míng
clear; vivid	鲜明	xiān míng
clearly; obviously	明明	míng míng
clever	机灵	jī ling
clever; quick-witted	伶俐	líng lì

English	中文	Pinyin
client	客户	kè hù
climax; high point	高潮	gāo cháo
clinical	临床	lín chuáng
close	紧密	jǐn mì
clothes	衣裳	yī shang
club	棍棒	gùn bàng
clue	线索	xiàn suǒ
clumsy	笨拙	bèn zhuō
cluster	丛	cóng
coastal	沿海	yán hǎi
cold; indifferent	冷淡	lěng dàn
college entrance exam	高考	gāo kǎo
colony	殖民地	zhí mín dì
colour	色彩	sè cǎi
column; programme section	栏目	lán mù
comic	漫画	màn huà
command	指令	zhǐ lìng
commanding officer	司令	sī lìng
committee member	委员	wěi yuán
common saying	俗话	sú huà
community	社区	shè qū
compass	指南针	zhǐ nán zhēn
competition	竞赛	jìng sài
complacent	自满	zì mǎn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
complaint	牢骚	láo sāo
complete	完备	wán bèi
complete (range)	齐全	qí quán
complexion	气色	qì sè
comrade	同志	tóng zhì
concise	简要	jiǎn yào
condiment	调料	tiáo liào
conflict	冲突	chōng tū
confusion	混乱	hùn luàn
conscience	良心	liáng xīn
conscientious	兢兢业业	jīng jīng yè yè
consciousness	意识	yì shí
conservative	保守	bǎo shǒu
considerable	可观	kě guān
consistent	一贯	yī guàn
constitution	宪法	xiàn fǎ
consulate	领事馆	lǐng shì guǎn
container	容器	róng qì
contest; to compete	较量	jiào liàng
continuously	络绎不绝	luò yì bù jué
contribution	功劳	gōng láo
controversy	争端	zhēng duān
convenient	便利	biàn lì
convention	惯例	guàn lì

English	中文	Pinyin
conversely	反之	fǎn zhī
cooking	烹饪	pēng rèn
cool	镇静	zhèn jìng
copper mine	铜矿	tóng kuàng
corner	角落	jiǎo luò
corresponding	相应	xiāng yìng
corridor	走廊	zǒu láng
corrosion	腐蚀	fǔ shí
corruption	腐败	fǔ bài
cost (of production)	成本	chéng běn
countermeasure	对策	duì cè
craftsmanship; skill	手艺	shǒu yì
creek	溪	xī
criminal	刑事	xíng shì
crisis	危机	wēi jī
criterion	准则	zhǔn zé
crude; basic	简陋	jiǎn lòu
cruel	残酷	cán kù
crumbs	屑	xiè
crutches	拐杖	guǎi zhàng
crystal; fruit (of work)	结晶	jié jīng
cultural relic	文物	wén wù
currency	货币	huò bì
currency (in circulation)	通货	tōng huò

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
current affairs	时事	shí shì
current situation	现状	xiàn zhuàng
custom	习俗	xí sú
cutting-edge; tip	尖端	jiān duān
cycle; period	周期	zhōu qī
daily renewal, monthly change	日新月异	rì xīn yuè yì
daily routine	作息	zuò xī
dam	堤坝	dī bà
damp	潮湿	cháo shī
dance	舞蹈	wǔ dǎo
daughter-in-law; wife	媳妇	xí fù
dawn	黎明	lí míng
day and night	昼夜	zhòu yè
day by day	日益	rì yì
day-to-day (business)	常务	cháng wù
daydream	空想	kōng xiǎng
dazzling	耀眼	yào yǎn
dead body	尸体	shī tǐ
deaf and dumb	聋哑	lóng yǎ
decent; dignity	体面	tǐ miàn
decision; to decide (policy)	决策	jué cè
decisive	果断	guǒ duàn
deep	深沉	shēn chén

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
deep friendship	深情厚谊	shēn qíng hòu yì
deep-rooted	根深蒂固	gēn shēn dì gù
defect	缺陷	quē xiàn
defendant	被告	bèi gào
defense	防御	fáng yù
deferential	恭敬	gōng jìng
deficit	赤字	chì zì
definite	确切	què qiè
definition	定义	dìng yì
degree Celsius	摄氏度	shè shì dù
delight	乐趣	lè qù
demand; need	需求	xū qiú
demeanor	神态	shén tài
dense	稠密	chóu mì
density	密度	mì dù
deposit	押金	yā jīn
depressed; discouraged	沮丧	jǔ sàng
depressed; gloomy	忧郁	yōu yù
deputy; measure word for pairs	副	fù
derogatory sense	贬义	biǎn yì
descendant	后代	hòu dài
design	图案	tú àn
desire	欲望	yù wàng
desolate	荒凉	huāng liáng

English	中文	Pinyin
detective	侦探	zhēn tàn
devil	魔鬼	mó guǐ
devoted	忠诚	zhōng chéng
dialect	方言	fāng yán
dialectical	辩证	biàn zhèng
diamond	钻石	zuàn shí
diarrhea	腹泻	fù xiè
dictatorship	独裁	dú cái
diesel fuel	柴油	chái yóu
difference (of opinion)	分歧	fēn qí
difficult	艰难	jiān nán
dignified	庄重	zhuāng zhòng
dignity	尊严	zūn yán
diligent and attentive	勤恳	qín kěn
diploma	文凭	wén píng
direction	方位	fāng wèi
disaster	灾难	zāi nàn
disease	疾病	jí bìng
dispirited and downcast	无精打采	wú jīng dǎ cǎi
dispute	纠纷	jiū fēn
distant	遥远	yáo yuǎn
distinctive flavor	风味	fēng wèi
distinguished figure	泰斗	tài dǒu
diversification	多元化	duō yuán huà

English	中文	Pinyin
dividend	分红	fēn hóng
dividing line	界限	jiè xiàn
divine	神圣	shén shèng
do not	勿	wù
dock	码头	mǎ tóu
document	文献	wén xiàn
dog	犬	quǎn
domineering; overbearing	霸道	bà dào
Double Ninth or Yang Festival	重阳节	chóng yáng jié
down jacket	羽绒服	yǔ róng fú
draft	草案	cǎo àn
Dragon Boat Festival	端午节	duān wǔ jié
drawback; problem	弊病	bì bìng
dream; to dream of	梦想	mèng xiǎng
drill	操练	cāo liàn
drive; enthusiasm	干劲	gàn jìn
drought	干旱	gān hàn
drugs	毒品	dú pǐn
dull; boring	枯燥	kū zào
dull; depressing	沉闷	chén mèn
durable	耐用	nài yòng
dusk	黄昏	huáng hūn
eager	急切	jí qiè

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
early morning	清晨	qīng chén
earnest	恳切	kěn qiè
earnings	收益	shōu yì
earring	耳环	ěr huán
easy	轻而易举	qīng ér yì jǔ
easy to	便于	biàn yú
eating and drinking	饮食	yǐn shí
ecology	生态	shēng tài
edge	边缘	biān yuán
educational background	学历	xué lì
effect	成效	chéng xiào
efficacy	功效	gōng xiào
effort; painstaking work	心血	xīn xuè
electric power source	电源	diàn yuán
elegant	文雅	wén yǎ
element	元素	yuán sù
embarrassed	尴尬	gān gà
emergency relief	救济	jiù jì
empty (feeling)	空虚	kōng xū
empty; hollow (talk)	空洞	kōng dòng
ending	结局	jié jú
endless	无穷无尽	wú qióng wú jìn
energy	活力	huó lì
energy (physics)	能量	néng liàng

English	中文	Pinyin
engine	引擎	yǐn qíng
enlightened	开明	kāi míng
enthusiasm	劲头	jìn tóu
enthusiastically	踊跃	yǒng yuè
entire year	终年	zhōng nián
equal	相等	xiāng děng
equally matched	不相上下	bù xiāng shàng xià
equator	赤道	chì dào
equipment	器材	qì cái
error	过失	guò shī
error (margin)	误差	wù chā
essence; best part	精华	jīng huá
essential factor	要素	yào sù
estrangement; gap	隔阂	gé hé
eternal	永恒	yǒng héng
etiquette	礼节	lǐ jié
Europe	欧洲	oū zhōu
even	平坦	píng tǎn
even if	即便	jí biàn
event	事件	shì jiàn
everybody	大伙儿	dà huǒ r
everyday family life	家常	jiā cháng
everyone	诸位	zhū wèi
everyone gives their own view	各抒己见	gè shū jǐ jiàn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
evolution	进化	jìn huà
excellent	高超	gāo chāo
exception	例外	lì wài
exceptional	优异	yōu yì
excessive	过度	guò dù
exhausted	疲惫	pí bèi
expansion	扩张	kuò zhāng
expensive	昂贵	áng guì
experienced and knowledgeable	见多识广	jiàn duō shí guǎng
experiment	试验	shì yàn
explosion	爆炸	bào zhà
exposition	博览会	bó lǎn huì
extra	额外	é wài
extreme	极端	jí duān
extremely	万分	wàn fēn
extremely; terrible	要命	yào mìng
extroverted	外向	wài xiàng
eye (for things); vision	眼光	yǎn guāng
eyes brimming with tears of excitement	热泪盈眶	rè lèi yíng kuàng
fable	寓言	yù yán
face (reputation)	面子	miàn zi
facial expression	神色	shén sè
faction	派别	pài bié

English	中文	Pinyin
faint	隐约	yǐn yuē
fair; justice	公道	gōng dào
fairy tale	童话	tóng huà
faith; to believe in	信仰	xìn yǎng
faithful	忠实	zhōng shí
false	虚假	xū jiǎ
fame and power	声势	shēng shì
family background	出身	chū shēn
family love and joy	天伦之乐	tiān lún zhī lè
family member	家属	jiā shǔ
fantastic	奇妙	qí miào
fascinating	迷人	mí rén
fashion	时装	shí zhuāng
fat	脂肪	zhī fáng
father's father	祖父	zǔ fù
father-in-law (wife's father)	岳父	yuè fù
fear	恐惧	kǒng jù
fears of trouble in the rear	后顾之忧	hòu gù zhī yōu
feasible	可行	kě xíng
feedback	反馈	fǎn kuì
fellow countrymen; siblings	同胞	tóng bāo
ferocious	凶恶	xiōng è
fertile	肥沃	féi wò

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
fertilizer	化肥	huà féi
feudal; feudalism	封建	fēng jiàn
fiber	纤维	xiān wéi
field of view	视野	shì yě
fierce	猛烈	měng liè
file	档案	dàng àn
filling	馅儿	xiàn r
finance	金融	jīn róng
finances	财政	cái zhèng
financial affairs	财务	cái wù
fine example	模范	mó fàn
fine food	佳肴	jiā yáo
fine powder	粉末	fěn mò
fine; exquisite	精致	jīng zhì
fingernail	指甲	zhǐ jia
finish line; end point	终点	zhōng diǎn
firefighting	消防	xiāo fáng
fireworks	烟花	yān huā
firm and substantial	坚实	jiān shí
firm; determined	坚定	jiān dìng
first month of the lunar year	正月	zhēng yuè
fisherman	渔民	yú mín
fishy	腥	xīng
fist	拳头	quán tou

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
flag; banner	旗帜	qí zhì
flame	火焰	huǒ yàn
flat	扁	biǎn
flexibility	弹性	tán xìng
flickering	闪烁	shǎn shuò
flight attendant; train attendant	乘务员	chéng wù yuán
flood	洪水	hóng shuǐ
flourishing	欣欣向荣	xīn xīn xiàng róng
foam	泡沫	pào mò
focus	焦点	jiāo diǎn
folk; among the people	民间	mín jiān
for example	譬如	pì rú
for instance; analogy	比方	bǐ fang
for many generations	世代	shì dài
for now	暂且	zàn qiě
for the time being	姑且	gū qiě
forget it; never mind	算了	suàn le
forgetful	丢三落四	diū sān là sì
fork in road	岔	chà
format	格式	gé shì
former days	昔日	xī rì
formidable power	威力	wēi lì
formula	公式	gōng shì
fortunately	幸好	xìng hǎo

English	中文	Pinyin
forum	论坛	lùn tán
fossil	化石	huà shí
fragile	脆弱	cuì ruò
fragile; pampered	娇气	jiāo qì
fragmentary	零星	líng xīng
frame	框架	kuàng jià
frank; straightforward	爽快	shuǎng kuai
free (of charge)	无偿	wú cháng
frequency	频率	pín lǜ
frequently	频繁	pín fán
fresh water	淡水	dàn shuǐ
friction	摩擦	mó cā
friendly; polite	和气	hé qi
from time to time	不时	bù shí
front	阵地	zhèn dì
frontier	边境	biān jìng
full of youthful energy	朝气蓬勃	zhāo qì péng bó
full; complete	十足	shí zú
full; to enrich	充实	chōng shí
fun	趣味	qù wèi
function	职能	zhí néng
fund	基金	jī jīn
funds	经费	jīng fèi
funny	可笑	kě xiào

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
gains and losses	利害	lì hai
gangster	匪徒	fěi tú
gap	间隔	jiàn gé
gap (difference)	差距	chā jù
gap; opening	缺口	quē kǒu
gardens	园林	yuán lín
gaze	目光	mù guāng
gene	基因	jī yīn
general	将军	jiāng jūn
general practice; atmosphere	风气	fēng qì
general-purpose; common	通用	tōng yòng
generally accepted	公认	gōng rèn
generous	慷慨	kāng kǎi
genius	天才	tiān cái
gentle	柔和	róu hé
gentleman	绅士	shēn shì
geology	地质	dì zhì
gesture	手势	shǒu shì
glory; brilliance	光彩	guāng cǎi
good at	拿手	ná shǒu
good fortune	福气	fú qi
good quality and cheap	物美价廉	wù měi jià lián
good value; practical	实惠	shí huì

English	中文	Pinyin
gorgeous	华丽	huá lì
gossip; chat	闲话	xián huà
government office; mechanism	机关	jī guān
grade; level	档次	dàng cì
grain; particle	颗粒	kē lì
grand	宏伟	hóng wěi
grand; solemn	隆重	lóng zhòng
gratitude and grudges	恩怨	ēn yuàn
grave	坟墓	fén mù
greasy; oily	油腻	yóu nì
great kindness	盛情	shèng qíng
greedy for food	馋	chán
grim	严峻	yán jùn
group	集团	jí tuán
group; to form	组	zǔ
guide	向导	xiàng dǎo
gunpowder	火药	huǒ yào
guy; fellow	家伙	jiā huo
ha (laughing); oh	呵	hē
hail	冰雹	bīng báo
halal; Islamic	清真	qīng zhēn
hammer	锤	chuí
handicraft article	工艺品	gōng yì pǐn
handle	把手	bǎ shou

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
happy	快活	kuài huo
happy (family, marriage)	美满	měi mǎn
happy and excited	兴高采烈	xìng gāo cǎi liè
harbour	港湾	gǎng wān
hard	坚硬	jiān yìng
hard to avoid	难免	nán miǎn
hard to take	难堪	nán kān
hard-working (at study)	用功	yòng gōng
hardworking	辛勤	xīn qín
hardworking and frugal	勤俭	qín jiǎn
harmonious	调和	tiáo hé
harmony	和谐	hé xié
hasty	仓促	cāng cù
hateful	可恶	kě wù
have no way out	无可奈何	wú kě nài hé
having lived through many changes	饱经沧桑	bǎo jīng cāng sāng
head of state	元首	yuán shǒu
head-on; in one's face	迎面	yíng miàn
headed by	为首	wéi shǒu
healthy atmosphere	正气	zhèng qì
heartfelt	衷心	zhōng xīn
heavy	沉重	chén zhòng
heavy drinking	酗酒	xù jiǔ

English	中文	Pinyin
hectic	繁忙	fán máng
height above sea level	海拔	hǎi bá
helper	助手	zhù shǒu
heredity	遗传	yí chuán
heritage	遗产	yí chǎn
heroic	英勇	yīng yǒng
hey	嘿	hēi
hi	嗨	hāi
hidden danger	隐患	yǐn huàn
higher authorities	上级	shàng jí
hills	丘陵	qiū líng
hint with the eyes	眼色	yǎn sè
hint; to remind	提示	tí shì
hole	孔	kǒng
hometown	故乡	gù xiāng
homework	功课	gōng kè
hoodlum	无赖	wú lài
hook	钩子	gōu zi
horn	喇叭	lǎ ba
hospitable	好客	hào kè
host	东道主	dōng dào zhǔ
hostage	人质	rén zhì
hostile	敌视	dí shì
household	人家	rén jiā

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
how can this be so?	岂有此理	qǐ yǒu cǐ lǐ
how come	咋	zǎ
huge	庞大	páng dà
human nature	人性	rén xìng
humane; humanity	人道	rén dào
humble	谦逊	qiān xùn
humour; witty	风趣	fēng qù
hunger	饥饿	jī è
husband's parents	公婆	gōng pó
hydrogen	氢	qīng
hypocritical	虚伪	xū wěi
I don't deserve it (modest reply)	不敢当	bù gǎn dāng
if	假使	jiǎ shǐ
ignorant	无知	wú zhī
ill at ease; to restrict	拘束	jū shù
illegal	非法	fēi fǎ
immediately after	随即	suí jí
immortal; fairy	神仙	shén xiān
immunity	免疫	miǎn yì
impact; to strike	冲击	chōng jī
impatient	迫不及待	pò bù jí dài
imperceptible influence	潜移默化	qián yí mò huà
imposing manner	气势	qì shì
impoverished	贫乏	pín fá

English	中文	Pinyin
impressive; might	威风	wēi fēng
impulsive; impulse	冲动	chōng dòng
in a difficult situation	狼狈	láng bèi
in a great rush	慌忙	huāng máng
in a row; one after another	接连	jiē lián
in every possible way	无微不至	wú wēi bù zhì
in front of; close to	跟前	gēn qián
in general	大体	dà tǐ
in high spirits	兴致勃勃	xìng zhì bó bó
in order	依次	yī cì
in passing; as you go	随手	suí shǒu
in sequence, step by step	循序渐进	xún xù jiàn jìn
in short	总而言之	zǒng ér yán zhī
in silence	默默	mò mò
in spite of	不顾	bù gù
in the end	终究	zhōng jiū
in the past	以往	yǐ wǎng
in the right and self-confident	理直气壮	lǐ zhí qì zhuàng
in total	共计	gòng jì
in view of	鉴于	jiàn yú
in writing	书面	shū miàn
incomparable	无比	wú bǐ
inconceivable	不可思议	bù kě sī yì

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
incorruptible	廉洁	lián jié
independent	自主	zì zhǔ
indication	迹象	jì xiàng
indirect	间接	jiàn jiē
individual	个体	gè tǐ
industrial or military base	基地	jī dì
industry	产业	chǎn yè
infant	婴儿	yīng ér
initial	初步	chū bù
injection	注射	zhù shè
ink	墨水儿	mò shuǐ r
inner	内在	nèi zài
insect	昆虫	kūn chóng
inside story	内幕	nèi mù
inspiration	灵感	líng gǎn
instead; on the contrary	反倒	fǎn dào
instinct	本能	běn néng
instrument	仪器	yí qì
instrument string	弦	xián
intelligence	智力	zhì lì
intelligence (information)	情报	qíng bào
intent	意图	yì tú
intention	意向	yì xiàng

English	中文	Pinyin
intentional	成心	chéng xīn
interest rates	利率	lì lǜ
intermittent	断断续续	duàn duàn xù xù
Internet	互联网	hù lián wǎng
intrinsic to sth	固有	gù yǒu
invitation card	请柬	qǐng jiǎn
IQ	智商	zhì shāng
irritable	急躁	jí zào
is not (really)	并非	bìng fēi
island	岛屿	dǎo yǔ
isolated	孤立	gū lì
isolated; blocked	闭塞	bì sè
it goes without saying	不言而喻	bù yán ér yù
it's just perfect	恰到好处	qià dào hǎo chù
item; matter	事项	shì xiàng
itself	本身	běn shēn
jasper	碧玉	bì yù
jet-black	乌黑	wū hēi
joy; happy	欢乐	huān lè
joy; joyful	喜悦	xǐ yuè
judicial	司法	sī fǎ
just	公正	gōng zhèng
just as in the past	一如既往	yī rú jì wǎng
just like	犹如	yóu rú

English	中文	Pinyin
just; of all things	偏偏	piān piān
keen	敏锐	mǐn ruì
kind; amiable	和蔼	hé ǎi
kindly	慈祥	cí xiáng
knee	膝盖	xī gài
lab test	化验	huà yàn
lake	湖泊	hú pō
lame	瘸	qué
lane	巷	xiàng
lantern	灯笼	dēng lóng
Lantern Festival	元宵节	yuán xiāo jié
large building	大厦	dà shà
lasting	持久	chí jiǔ
law and order	治安	zhì ān
lawsuit	诉讼	sù sòng
layer	层次	céng cì
layman	外行	wài háng
lazy	懒惰	lǎn duò
leader	领袖	lǐng xiù
leading	主导	zhǔ dǎo
leaflet	传单	chuán dān
leather	皮革	pí gé
legal person	法人	fǎ rén
legitimate; proper	正当	zhèng dàng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
lesson; inspiration	启示	qǐ shì
letter	字母	zì mǔ
level	级别	jí bié
level; state (of mind)	境界	jìng jiè
lever	杠杆	gàng gǎn
life	性命	xìng mìng
life; vitality	生机	shēng jī
lifelong	终身	zhōng shēn
limit	极限	jí xiàn
line of sight	视线	shì xiàn
line-up	阵容	zhèn róng
link; stage	环节	huán jié
lip	嘴唇	zuǐ chún
literature and art	文艺	wén yì
livestock	牲畜	shēng chù
local conditions and customs	风土人情	fēng tǔ rén qíng
lofty	崇高	chóng gāo
logical order	条理	tiáo lǐ
logistics	后勤	hòu qín
lonely	孤独	gū dú
longitude and latitude	经纬	jīng wěi
look in the eyes	眼神	yǎn shén
look on one's face	神情	shén qíng
loss	亏损	kuī sǔn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
lottery ticket	彩票	cǎi piào
loud and clear	响亮	xiǎng liàng
lowering and raising of the head	俯仰	fǔ yǎng
lucky	吉祥	jí xiáng
lunar calendar	农历	nóng lì
lush	茂盛	mào shèng
luxurious	奢侈	shē chǐ
machine	机械	jī xiè
macro-	宏观	hóng guān
magic	魔术	mó shù
magical	神奇	shén qí
magnificence	壮丽	zhuàng lì
main point	要点	yào diǎn
main stream	主流	zhǔ liú
mainstay	支柱	zhī zhù
male and female	雌雄	cí xióng
malfunction	故障	gù zhàng
man-made	人为	rén wéi
manager; in charge	主管	zhǔ guǎn
manner; grace	风度	fēng dù
manuscript	稿件	gǎo jiàn
marsh	沼泽	zhǎo zé
martial arts chivalry	武侠	wǔ xiá
massage	按摩	àn mó

English	中文	Pinyin
mean; despicable	卑鄙	bēi bǐ
meaning	含义	hán yì
meaning; depth	内涵	nèi hán
measure word for buildings	幢	zhuàng
measure word for coins and medals	枚	méi
measure word for houses	栋	dòng
measure word for plants	株	zhū
measure word for rounds	番	fān
measure word for ships	艘	sōu
media	媒体	méi tǐ
medium	媒介	méi jiè
melody	旋律	xuán lǜ
member	成员	chéng yuán
membrane	膜	mó
memorandum	备忘录	bèi wàng lù
memory	记性	jì xing
metabolism	新陈代谢	xīn chén dài xiè
metaphor; to compare	比喻	bǐ yù
meteorological feature	气象	qì xiàng
meticulous	一丝不苟	yī sī bù gǒu
meticulous planning and careful accounting	精打细算	jīng dǎ xì suàn
micro-	微观	wēi guān
microphone	话筒	huà tǒng

English	中文	Pinyin
might as well; simply	索性	suǒ xìng
mild	温和	wēn hé
milestone	里程碑	lǐ chéng bēi
military campaign	战役	zhàn yì
military exercise	演习	yǎn xí
millimeter	毫米	háo mǐ
mind; heart (breadth of mind)	胸怀	xiōng huái
mind; intention	心眼儿	xīn yǎn r
minister (of a king)	大臣	dà chén
minutes	纪要	jì yào
miserable	悲惨	bēi cǎn
missile	导弹	dǎo dàn
mission	使命	shǐ mìng
mistake; slip	失误	shī wù
misunderstanding	误解	wù jiě
mm; yes (interjection)	嗯	èn
modal particle	嘛	ma
mode	模式	mó shì
model	模型	mó xíng
moral character	品德	pǐn dé
more and more emerge	层出不穷	céng chū bù qióng
more than; not only	不止	bù zhǐ
moreover	况且	kuàng qiě
motivation	上进心	shàng jìn xīn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
motivation; power	动力	dòng lì
motive	动机	dòng jī
motorised; flexible	机动	jī dòng
motto	座右铭	zuò yòu míng
mountain range	山脉	shān mài
mournful	凄凉	qī liáng
Mrs; wife (formal)	夫人	fū ren
muddy; cloudy	混浊	hùn zhuó
murderer	凶手	xiōng shǒu
must; be sure to	务必	wù bì
mystery	奥秘	ào mì
nanny	保姆	bǎo mǔ
narrow	狭窄	xiá zhǎi
narrow-minded	狭隘	xiá ài
national defense	国防	guó fáng
native language	母语	mǔ yǔ
natural gas	天然气	tiān rán qì
naughty	淘气	táo qì
navigation	导航	dǎo háng
nearby	就近	jiù jìn
need not	甭	béng
negative	消极	xiāo jí
negligible	微不足道	wēi bù zú dào
nest	窝	wō

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
network	网络	wǎng luò
neutral	中立	zhōng lì
new and original	新颖	xīn yǐng
New Year's gift money	压岁钱	yā suì qián
newspaper office	报社	bào shè
nimble	敏捷	mǐn jié
no comment	无可奉告	wú kě fèng gào
nobility; aristocrat	贵族	guì zú
noble	高尚	gāo shàng
noise	噪音	zào yīn
noisy	嘈杂	cáo zá
not at all; without any	毫无	háo wú
not just in name only, but also in reality	名副其实	míng fù qí shí
notarization	公证	gōng zhèng
note	便条	biàn tiáo
notes; information (to know)	须知	xū zhī
nothing but	无非	wú fēi
notice	布告	bù gào
notice (public)	启事	qǐ shì
now	眼下	yǎn xià
numb	麻木	má mù
number	数目	shù mù
oar	桨	jiǎng

English	中文	Pinyin
obstinate	顽固	wán gù
obstruction	障碍	zhàng ài
obvious at a glance	一目了然	yī mù liǎo rán
occasion	场合	chǎng hé
occasionally	时而	shí ér
off season	淡季	dàn jì
official	官方	guān fāng
official business	公务	gōng wù
often	时常	shí cháng
oh	哦	o
oil	石油	shí yóu
old-fashioned	陈旧	chén jiù
older brother's wife	嫂子	sǎo zi
omen	预兆	yù zhào
on good terms	融洽	róng qià
on the edge of	濒临	bīn lín
once; for a time	一度	yī dù
one move, two gains	一举两得	yī jǔ liǎng dé
one's appearance	容貌	róng mào
one's elders	长辈	zhǎng bèi
oneself; I (formal)	本人	běn rén
only (except)	唯独	wéi dú
open	开阔	kāi kuò
openly	公然	gōng rán

English	中文	Pinyin
opinion	见解	jiàn jiě
opportunity	机遇	jī yù
oral	口头	kǒu tóu
oral cavity	口腔	kǒu qiāng
orange	橙	chéng
orderly	有条不紊	yǒu tiáo bù wěn
ordinary	平凡	píng fán
organ	器官	qì guān
organisation; institution	机构	jī gòu
organism	生物	shēng wù
organization	团体	tuán tǐ
origin	根源	gēn yuán
origin; background	来历	lái lì
original	原先	yuán xiān
originally	起初	qǐ chū
otherwise	要不然	yào bù rán
ouch	哎哟	āi yō
outer space	太空	tài kōng
outpatient service	门诊	mén zhěn
outrageous	不像话	bù xiàng huà
outstanding	杰出	jié chū
oval	椭圆	tuǒ yuán
overall situation	全局	quán jú
overpass	立交桥	lì jiāo qiáo

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
overseas Chinese	华侨	huá qiáo
oxygen	氧气	yǎng qì
pace	步伐	bù fá
packaging; to pack	包装	bāo zhuāng
pad	垫	diàn
paint	油漆	yóu qī
palace	宫殿	gōng diàn
pale	苍白	cāng bái
paradise	天堂	tiān táng
parallel	平行	píng xíng
paralysis	麻痹	má bì
part	局部	jú bù
part (of the body)	部位	bù wèi
part-time job	兼职	jiān zhí
part; fragment	片断	piàn duàn
partner; companion	伴侣	bàn lǚ
partner; to team up	搭档	dā dàng
passion	激情	jī qíng
passive	被动	bèi dòng
past events	往事	wǎng shì
patent	专利	zhuān lì
patient	患者	huàn zhě
pattern	款式	kuǎn shì
pattern; layout	格局	gé jú

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
pavilion	亭子	tíng zi
pay; reward	报酬	bào chou
peaceful	安宁	ān níng
peaceful relations	和睦	hé mù
peak	高峰	gāo fēng
pearl	珍珠	zhēn zhū
penalty	惩罚	chéng fá
people (of a group); figure	人士	rén shì
percentage point	百分点	bǎi fēn diǎn
perception	知觉	zhī jué
performance (of a machine)	性能	xìng néng
perhaps	或许	huò xǔ
periphery	周边	zhōu biān
permission; to permit	许可	xǔ kě
perpendicular	垂直	chuí zhí
perseverance	毅力	yì lì
person concerned	当事人	dāng shì rén
personal	亲身	qīn shēn
personality	人格	rén gé
petal	花瓣	huā bàn
physiology	生理	shēng lǐ
picky	挑剔	tiāo ti
pill	丸	wán

English	中文	Pinyin
pink	粉色	fěn sè
pit	坑	kēng
place of origin	籍贯	jí guàn
place; venue	场所	chǎng suǒ
plain (flat land)	平原	píng yuán
plain; honest	朴实	pǔ shí
plaintiff	原告	yuán gào
plane	平面	píng miàn
player; contestant	选手	xuǎn shǒu
pleasing to the eye	美观	měi guān
plot of a story	情节	qíng jié
plot; conspiracy	阴谋	yīn móu
plump; full	丰满	fēng mǎn
pocket	兜	dōu
point; extent	地步	dì bù
policy	方针	fāng zhēn
political party	党	dǎng
pool	池塘	chí táng
popular	热门	rè mén
popular; easy to understand	通俗	tōng sú
porridge	粥	zhōu
port	港口	gǎng kǒu
portrait	肖像	xiào xiàng
position	立场	lì chǎng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
positive and negative	正负	zhèng fù
post; duties	职务	zhí wù
post; job	岗位	gǎng wèi
post; position	职位	zhí wèi
posture	姿态	zī tài
potential	潜力	qián lì
pottery and porcelain	陶瓷	táo cí
pound	磅	bàng
poverty	贫困	pín kùn
power	势力	shì li
powerless	无能为力	wú néng wéi lì
practical skill	技能	jì néng
practical; effective	切实	qiè shí
pragmatic	务实	wù shí
precious	珍贵	zhēn guì
precious and uncommon	珍稀	zhēn xī
precise (machine)	精密	jīng mì
precondition	前提	qián tí
preface	序言	xù yán
prefecture	州	zhōu
pregnant	怀孕	huái yùn
prejudice	偏见	piān jiàn
preliminary competition	预赛	yù sài
pressing	紧迫	jǐn pò

English	中文	Pinyin
prestige	威望	wēi wàng
prestige; trust	威信	wēi xìn
price	代价	dài jià
primitive; original	原始	yuán shǐ
principle	原理	yuán lǐ
prison	监狱	jiān yù
privacy	隐私	yǐn sī
privately; secretly	私自	sī zì
prize	奖赏	jiǎng shǎng
profit	盈利	yíng lì
profound	深奥	shēn ào
programme (of a party)	纲领	gāng lǐng
progress	进展	jìn zhǎn
promise (future success)	出息	chū xi
properly	妥善	tuǒ shàn
property	资产	zī chǎn
proportion	比重	bǐ zhòng
proposal	提议	tí yì
prose	散文	sǎn wén
prospect; outlook	前景	qián jǐng
prosperous	昌盛	chāng shèng
protein	蛋白质	dàn bái zhì
proud; cocky	神气	shén qì
provincial capital	省会	shěng huì

English	中文	Pinyin
public opinion	舆论	yú lùn
public relations	公关	gōng guān
public security bureau	公安局	gōng ān jú
publication	刊物	kān wù
pulse	脉搏	mài bó
pure	纯粹	chún cuì
pure; innocent	纯洁	chún jié
puzzled	纳闷儿	nà mèn r
puzzled; to confuse	迷惑	mí huo
qigong	气功	qì gōng
qipao (Chinese dress)	旗袍	qí páo
quality (of a person)	素质	sù zhì
quality; character	品质	pǐn zhì
quarter (of a year)	季度	jì dù
quick-witted	机智	jī zhì
quiet	寂静	jì jìng
quota	名额	míng é
race	种族	zhǒng zú
radar	雷达	léi dá
radiance	光辉	guāng huī
radiation	辐射	fú shè
radio	收音机	shōu yīn jī
range; extent	幅度	fú dù
rank	等级	děng jí

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
ranking; place	名次	míng cì
ranks; line	行列	háng liè
rapid	急剧	jí jù
rare	罕见	hǎn jiàn
rare and precious	难能可贵	nán néng kě guì
rare; hard to come by	难得	nán dé
rather	颇	pō
rather; a bit too	未免	wèi miǎn
rays of light	光芒	guāng máng
reactionary	反动	fǎn dòng
ready-made	现成	xiàn chéng
reason; common sense	情理	qíng lǐ
reason; rational	理智	lǐ zhì
reasoning	推理	tuī lǐ
recently	近来	jìn lái
reckless	胡乱	hú luàn
red envelope (money gift)	红包	hóng bāo
referee	裁判	cái pàn
refined	斯文	sī wén
regeneration through one's own effort	自力更生	zì lì gēng shēng
regime	政权	zhèng quán
regular	正规	zhèng guī
regular; regularly	定期	dìng qī

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
regulations	规章	guī zhāng
relieved and happy	欣慰	xīn wèi
reluctant to leave	留恋	liú liàn
reluctantly; barely	勉强	miǎn qiǎng
remarkable; excellent	卓越	zhuó yuè
remarkable; significant	显著	xiǎn zhù
remorse	悔恨	huǐ hèn
remote	偏僻	piān pì
remote control	遥控	yáo kòng
repeatedly	屡次	lǚ cì
republic	共和国	gòng hé guó
reputation	声誉	shēng yù
reputation; credibility	信誉	xìn yù
reputation; honorary	名誉	míng yù
research topic	课题	kè tí
reserves	储备	chǔ bèi
residence	住宅	zhù zhái
residue	渣	zhā
resolute and decisive	斩钉截铁	zhǎn dīng jié tiě
resolutely	毅然	yì rán
resolve	志气	zhì qì
return	回报	huí bào
reverse side	反面	fǎn miàn
revival; renaissance	复兴	fù xīng

English	中文	Pinyin
rhyming couplet	对联	duì lián
rhythm	节奏	jié zòu
ridiculous	荒唐	huāng táng
right and wrong	是非	shì fēi
righteousness	正义	zhèng yì
rights	权益	quán yì
riverside	畔	pàn
rock	岩石	yán shí
rock 'n' roll	摇滚	yáo gǔn
rocket	火箭	huǒ jiàn
rogue	流氓	liú máng
role model; example	榜样	bǎng yàng
rosy clouds	霞	xiá
rotten	腐朽	fǔ xiǔ
roughly; more or less	大致	dà zhì
rude	粗鲁	cū lǔ
ruins	废墟	fèi xū
rules	章程	zhāng chéng
rumor	谣言	yáo yán
runny nose	鼻涕	bí tì
ruthless	残忍	cán rěn
sad; sorrow	悲哀	bēi āi
salary	薪水	xīn shuǐ
sample	样品	yàng pǐn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
satellite	卫星	wèi xīng
satisfied with what one has	知足常乐	zhī zú cháng lè
saturated	饱和	bǎo hé
savings; to save (money)	储蓄	chǔ xù
scar	疤	bā
scene	场面	chǎng miàn
scenery; glory	风光	fēng guāng
screw	螺丝钉	luó sī dīng
script	剧本	jù běn
second place	亚军	yà jūn
secure	牢固	láo gù
seed	种子	zhǒng zi
seeking instant benefit	急功近利	jí gōng jìn lì
self-criticism; to review	检讨	jiǎn tǎo
senior; experienced	资深	zī shēn
sense of beauty	审美	shěn měi
sense of proportion; tact	分寸	fēn cun
sense of smell	嗅觉	xiù jué
sensitive	敏感	mǐn gǎn
sensitive; quick	灵敏	líng mǐn
sequence	次序	cì xù
serene	安详	ān xiáng
series	系列	xì liè
serious	郑重	zhèng zhòng

English	中文	Pinyin
serious; proper	正经	zhèng jīng
serve sb right	活该	huó gāi
setback	挫折	cuò zhé
sexy	性感	xìng gǎn
shame	羞耻	xiū chǐ
shape	形态	xíng tài
shape; style	造型	zào xíng
shareholder	股东	gǔ dōng
sharp	锋利	fēng lì
sheer cliffs and precipitous rock faces	悬崖峭壁	xuán yá qiào bì
shell	贝壳	bèi ké
ship	轮船	lún chuán
shipping	船舶	chuán bó
shore	海滨	hǎi bīn
short in time	短促	duǎn cù
short period of time	片刻	piàn kè
shortsighted	近视	jìn shì
side	侧面	cè miàn
side effect	副作用	fù zuò yòng
sign	标记	biāo jì
silly	愚蠢	yú chǔn
similar	类似	lèi sì
simplified character	简体字	jiǎn tǐ zì
sincere	诚挚	chéng zhì

English	中文	Pinyin
sincere (feelings)	真挚	zhēn zhì
situation	事态	shì tài
situation (as it stands)	局面	jú miàn
situation (difficult)	处境	chǔ jìng
skill; technique	技巧	jì qiǎo
slave	奴隶	nú lì
slope	坡	pō
slow	迟缓	chí huǎn
small gap; space	空隙	kòng xì
smart; intelligent	智能	zhì néng
smell	气味	qì wèi
smooth sailing	一帆风顺	yī fān fēng shùn
so as not to	免得	miǎn de
so as to avoid	以免	yǐ miǎn
so far	迄今为止	qì jīn wéi zhǐ
so much that; up to	以至	yǐ zhì
so that	以便	yǐ biàn
so that (bad result)	以致	yǐ zhì
social class	阶层	jiē céng
soil	土壤	tǔ rǎng
solemn	庄严	zhuāng yán
solid; down-to-earth	扎实	zhā shi
solid; sturdy	坚固	jiān gù
soul	灵魂	líng hún

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
soul; heart	心灵	xīn líng
sound of movement; activity	动静	dòng jìng
sound of singing, cheering etc	啦	lā
sound system; stereo	音响	yīn xiǎng
sound; well-developed	健全	jiàn quán
source	来源	lái yuán
source (of strength)	源泉	yuán quán
sovereignty	主权	zhǔ quán
space flight	航天	háng tiān
spacious	宽敞	kuān chang
special skill; strength	特长	tè cháng
specialized subject	专科	zhuān kē
specially (for this trip)	专程	zhuān chéng
specialty; expertise	专长	zhuān cháng
specific	特定	tè dìng
specific topic	专题	zhuān tí
specifications	规格	guī gé
specimen	标本	biāo běn
spectacular	壮观	zhuàng guān
speech; opinions	言论	yán lùn
speech; to give a speech	演讲	yǎn jiǎng
spellbound	出神	chū shén
spending	开支	kāi zhī

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
spinning and weaving	纺织	fǎng zhī
spirit	气魄	qì pò
spirit; heroic quality	气概	qì gài
spittle	唾沫	tuò mo
splendid	辉煌	huī huáng
spontaneous	自发	zì fā
spouse	配偶	pèi ǒu
spy	间谍	jiàn dié
stagnation	停滞	tíng zhì
stalk	茎	jīng
stall	摊儿	tān r
standard; norm	规范	guī fàn
State Council	国务院	guó wù yuàn
state of affairs	局势	jú shì
statement; to declare	声明	shēng míng
statistics	统计	tǒng jì
steady; at ease	踏实	tā shi
steep	陡峭	dǒu qiào
stiff	僵硬	jiāng yìng
still	仍旧	réng jiù
stingy	吝啬	lìn sè
storm	风暴	fēng bào
stove	炉灶	lú zào
strange	古怪	gǔ guài

English	中文	Pinyin
strategy	策略	cè lüè
strength	实力	shí lì
strenuous; hard	吃力	chī lì
strict; severe	严厉	yán lì
stripe	斑纹	bān wén
striving to be first and fearing to be last	争先恐后	zhēng xiān kǒng hòu
stubborn	固执	gù zhí
style; way of working	作风	zuò fēng
subject matter	题材	tí cái
subordinate	下属	xià shǔ
subsidiary	附属	fù shǔ
subsidy; allowance	补贴	bǔ tiē
substance	实质	shí zhì
substandard products	次品	cì pǐn
substantial	雄厚	xióng hòu
successful; satisfactory	圆满	yuán mǎn
successive generations	历代	lì dài
successive years	连年	lián nián
sufficient	充足	chōng zú
sufficient to	足以	zú yǐ
suitable	适宜	shì yí
suitable; well arranged	妥当	tuǒ dang
sum	总和	zǒng hé
summary	摘要	zhāi yào

English	中文	Pinyin
summer camp	夏令营	xià lìng yíng
sumptuous	丰盛	fēng shèng
sunny and cloudless	晴朗	qíng lǎng
sunset	夕阳	xī yáng
super-	超级	chāo jí
superior	优越	yōu yuè
superstition	迷信	mí xìn
supplies; materials	物资	wù zī
supply does not meet demand	供不应求	gōng bù yìng qiú
supposing	倘若	tǎng ruò
suppression	镇压	zhèn yā
surely; must	必定	bì dìng
surprised	诧异	chà yì
surrender	投降	tóu xiáng
survival of the fittest	优胜劣汰	yōu shèng liè tài
suspense	悬念	xuán niàn
suspicion	嫌疑	xián yí
swelling or lump on skin	疙瘩	gē da
symbol	符号	fú hào
symmetry	对称	duì chèn
symptom	症状	zhèng zhuàng
system	体系	tǐ xì
systemic problem	弊端	bì duān
taboo	忌讳	jì huì

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
tactics	战术	zhàn shù
tailor	裁缝	cái féng
tall and straight	挺拔	tǐng bá
tap	水龙头	shuǐ lóng tóu
target; indicator	指标	zhǐ biāo
taste	滋味	zī wèi
tasty	可口	kě kǒu
teacher-training	师范	shī fàn
team; troops	队伍	duì wǔ
technique	手法	shǒu fǎ
temperament	性情	xìng qíng
temperate zone	温带	wēn dài
temptation; to tempt	诱惑	yòu huò
tenacious	顽强	wán qiáng
tendency; to tend to	倾向	qīng xiàng
tent	帐篷	zhàng peng
terrain	地势	dì shì
territory	领土	lǐng tǔ
that's all	而已	ér yǐ
the four limbs of the body	四肢	sì zhī
the gains do not make up for the losses	得不偿失	dé bù cháng shī
the human world	人间	rén jiān
the masses; the public	群众	qún zhòng

English	中文	Pinyin
the more … the more	愈	yù
the most important	首要	shǒu yào
the North Pole	北极	běi jí
the outside world	外界	wài jiè
the present time	当前	dāng qián
the right moment	时机	shí jī
the scene; on the spot	现场	xiàn chǎng
the stream flows without stopping	川流不息	chuān liú bù xī
the throat	喉咙	hóu lóng
the truth about sth	真相	zhēn xiàng
theme	主题	zhǔ tí
theory	学说	xué shuō
there is no harm in	不妨	bù fáng
thick; strong (interest)	浓厚	nóng hòu
thief	贼	zéi
thing; gadget	玩意儿	wán yì r
thinking	思维	sī wéi
third place	季军	jì jūn
thorn	刺	cì
thorough	周密	zhōu mì
three-dimensional	立体	lì tǐ
thriving	兴隆	xīng lóng
throughout history	历来	lì lái
thug	歹徒	dǎi tú

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
tight; thorough	严密	yán mì
tiles and bricks	砖瓦	zhuān wǎ
time	时光	shí guāng
time difference	时差	shí chā
time limit	期限	qī xiàn
time; effort	工夫	gōng fu
timid	胆怯	dǎn qiè
tiny; insignificant	渺小	miǎo xiǎo
tip of branch	梢	shāo
tire	轮胎	lún tāi
tired	疲倦	pí juàn
title	标题	biāo tí
to abandon	抛弃	pāo qì
to abide by	遵循	zūn xún
to abolish	废除	fèi chú
to absorb; to draw (lessons)	吸取	xī qǔ
to accept (that someone is better)	服气	fú qì
to accompany	伴随	bàn suí
to accord with	合乎	hé hū
to accuse wrongly	冤枉	yuān wang
to act as host	做东	zuò dōng
to act jointly	合伙	hé huǒ
to act on behalf of	代理	dài lǐ

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to add	增添	zēng tiān
to adjust	调剂	tiáo jì
to administer	管辖	guǎn xiá
to admire	钦佩	qīn pèi
to admonish	警告	jǐng gào
to adopt (a suggestion)	采纳	cǎi nà
to advise; adviser	参谋	cān móu
to affix a seal	盖章	gài zhāng
to ambush	埋伏	mái fú
to anchor	停泊	tíng bó
to annotate	注释	zhù shì
to anticipate	意料	yì liào
to appoint	任命	rèn mìng
to appoint; designated	指定	zhǐ dìng
to appraise	鉴定	jiàn dìng
to approve	认可	rèn kě
to approve of	赞同	zàn tóng
to arouse	激发	jī fā
to arrange; to decorate	布置	bù zhì
to arrest	逮捕	dài bǔ
to arrive	抵达	dǐ dá
to ask a favour; please	拜托	bài tuō
to ask for compensation	索赔	suǒ péi
to ask for guidance	请教	qǐng jiào

English	中文	Pinyin
to ask for instructions	请示	qǐng shì
to ask in reply	反问	fǎn wèn
to assess (staff)	考核	kǎo hé
to assist	辅助	fǔ zhù
to associate; association	联想	lián xiǎng
to attack	攻击	gōng jī
to attack (in war, sports)	进攻	jìn gōng
to attempt	试图	shì tú
to awaken	觉醒	jué xǐng
to award	授予	shòu yǔ
to award (a prize)	颁发	bān fā
to bake	烘	hōng
to ban	取缔	qǔ dì
to be a real headache	伤脑筋	shāng nǎo jīn
to be absent	缺席	quē xí
to be amazed	惊奇	jīng qí
to be born	诞生	dàn shēng
to be bound to	势必	shì bì
to be careful	留神	liú shén
to be careful; look out	当心	dāng xīn
to be corrupt	贪污	tān wū
to be destroyed	灭亡	miè wáng
to be discouraged	泄气	xiè qì
to be eager for	巴不得	bā bu de

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to be elected	当选	dāng xuǎn
to be fascinated	着迷	zháo mí
to be good at	擅长	shàn cháng
to be in vogue	盛行	shèng xíng
to be jealous of	嫉妒	jí dù
to be jolted around	颠簸	diān bǒ
to be located at	位于	wèi yú
to be missing	失踪	shī zōng
to be on the alert	警惕	jǐng tì
to be oriented towards	导向	dǎo xiàng
to be proficient in	精通	jīng tōng
to be promoted	晋升	jìn shēng
to be stunned	愣	lèng
to be sure	确信	què xìn
to be willing to	甘心	gān xīn
to be willing to do sth	乐意	lè yì
to be worthy of	不愧	bù kuì
to bear hardships	吃苦	chī kǔ
to beat	揍	zòu
to beat up	殴打	ōu dǎ
to become aware	发觉	fā jué
to become inflamed	发炎	fā yán
to become invalid	作废	zuò fèi
to belittle	贬低	biǎn dī

English	中文	Pinyin
to benefit (from someone)	沾光	zhān guāng
to betray	背叛	bèi pàn
to bind	捆绑	kǔn bǎng
to blame	责怪	zé guài
to blink	眨	zhǎ
to blockade	封锁	fēng suǒ
to boast	吹牛	chuī niú
to boil	沸腾	fèi téng
to boil slowly; to endure	熬	áo
to bow	鞠躬	jū gōng
to boycott	抵制	dǐ zhì
to brake	刹车	shā chē
to break apart	掰	bāi
to break away from	摆脱	bǎi tuō
to break down	崩溃	bēng kuì
to break down; to decompose	分解	fēn jiě
to break in	磨合	mó hé
to break new ground	开拓	kāi tuò
to break out	爆发	bào fā
to break through	突破	tū pò
to break up; to collapse	解体	jiě tǐ
to break up; to part	分手	fēn shǒu
to breed	繁殖	fán zhí

English	中文	Pinyin
to breed; to raise	培育	péi yù
to brew; to prepare (plans)	酝酿	yùn niàng
to bribe	贿赂	huì lù
to bring along	捎	shāo
to bring to light	揭发	jiē fā
to broadcast	播放	bō fàng
to broadcast live	直播	zhí bō
to brook no delay	刻不容缓	kè bù róng huǎn
to build	修建	xiū jiàn
to bully	欺负	qī fu
to bump	磕	kē
to burst forth	迸发	bèng fā
to bury	埋葬	mái zàng
to bury; to stifle (talent)	埋没	mái mò
to call on	呼吁	hū yù
to call on; appeal	号召	hào zhào
to cancel; to withdraw	撤销	chè xiāo
to capture	攻克	gōng kè
to care about	在乎	zài hu
to carry	携带	xié dài
to carry on the shoulder	扛	káng
to carry on; to promote	发扬	fā yáng
to carry out	实施	shí shī
to carry out; to launch	开展	kāi zhǎn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to carry out; to put into practice	落实	luò shí
to carry over the arm	挎	kuà
to carry with both hands	端	duān
to carve	雕刻	diāo kè
to cash; to keep (a promise)	兑现	duì xiàn
to cast	铸造	zhù zào
to catch	捕捉	bǔ zhuō
to cause	致使	zhì shǐ
to cause a sensation	轰动	hōng dòng
to champion; to advocate	倡导	chàng dǎo
to cheat (in an exam)	作弊	zuò bì
to cheat; to cover	蒙	mēng
to check	遏制	è zhì
to check (luggage)	托运	tuō yùn
to check carefully	把关	bǎ guān
to check in; to report (for duty)	报到	bào dào
to chew	咀嚼	jǔ jué
to chip away at a task and not abandon it	锲而不舍	qiè ér bù shě
to choose	拣	jiǎn
to circulate	流通	liú tōng
to claim expenses	报销	bào xiāo
to clarify	澄清	chéng qīng

English	中文	Pinyin
to clear away	清除	qīng chú
to clear up	清理	qīng lǐ
to climb	攀登	pān dēng
to clog up	堵塞	dǔ sè
to close	封闭	fēng bì
to close a deal	成交	chéng jiāo
to coax; to fool	哄	hǒng
to coerce	强制	qiáng zhì
to collapse	塌	tā
to collect	收藏	shōu cáng
to collude with	勾结	gōu jié
to come out; to be launched	问世	wèn shì
to come to	苏醒	sū xǐng
to command	率领	shuài lǐng
to comment on	评论	píng lùn
to compare; contrast	对照	duì zhào
to compel	强迫	qiǎng pò
to compensate	补偿	bǔ cháng
to complain	抱怨	bào yuàn
to complement one another	相辅相成	xiāng fǔ xiāng chéng
to complete a construction project	落成	luò chéng
to compose	合成	hé chéng
to compress	压缩	yā suō

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to compromise	妥协	tuǒ xié
to conceal	掩盖	yǎn gài
to concede	让步	ràng bù
to concentrate one's attention	聚精会神	jù jīng huì shén
to concern oneself with	过问	guò wèn
to conclude	断定	duàn dìng
to condense	凝聚	níng jù
to confess; honest	坦白	tǎn bái
to confirm	证实	zhèng shí
to confuse; to mix up	混淆	hùn xiáo
to conquer	征服	zhēng fú
to consider (others' interests)	着想	zhuó xiǎng
to consolidate	巩固	gǒng gù
to consult a reference	参照	cān zhào
to consume (time, money)	耗费	hào fèi
to contain	蕴藏	yùn cáng
to contemplate	沉思	chén sī
to continue	延续	yán xù
to contract	承包	chéng bāo
to control; to manipulate	操纵	cāo zòng
to convey	转达	zhuǎn dá
to cool	冷却	lěng què

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to correct (an error in print)	更正	gēng zhèng
to correspond	对应	duì yìng
to count	数	shǔ
to count on	指望	zhǐ wàng
to count; to keep one's word	算数	suàn shù
to cover	覆盖	fù gài
to cover the whole	遍布	biàn bù
to cover up	掩饰	yǎn shì
to cover up the truth	隐瞒	yǐn mán
to create	创作	chuàng zuò
to crisscross	纵横	zòng héng
to criticise; to blame	指责	zhǐ zé
to criticize	批判	pī pàn
to cross	交叉	jiāo chā
to crush	粉碎	fěn suì
to cultivate	栽培	zāi péi
to curb	牵制	qiān zhì
to cut	割	gē
to cut short	中断	zhōng duàn
to cut staff	裁员	cái yuán
to cut the ribbon	剪彩	jiǎn cǎi
to cycle	循环	xún huán
to damage	损坏	sǔn huài

English	中文	Pinyin
to dare to	勇于	yǒng yú
to deal with	对付	duì fu
to deceive	欺骗	qī piàn
to decide	做主	zuò zhǔ
to decide by vote	表决	biǎo jué
to declare	申报	shēn bào
to declare one's position	表态	biǎo tài
to decline	衰退	shuāi tuì
to decorate	点缀	diǎn zhuì
to deduce; to perform	演绎	yǎn yì
to defend	保卫	bǎo wèi
to defend (a thesis); to reply	答辩	dá biàn
to defend (in sport)	防守	fáng shǒu
to defraud	诈骗	zhà piàn
to degrade	堕落	duò luò
to delay	拖延	tuō yán
to deliberate	斟酌	zhēn zhuó
to demonstrate	示范	shì fàn
to denounce	谴责	qiǎn zé
to depend on	依赖	yī lài
to depict	描绘	miáo huì
to deploy	部署	bù shǔ
to deport	驱逐	qū zhú
to descend	降临	jiàng lín

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to despair	绝望	jué wàng
to despise	蔑视	miè shì
to destroy	销毁	xiāo huǐ
to destroy completely	毁灭	huǐ miè
to detain	拘留	jū liú
to detest	厌恶	yàn wù
to develop (physically); growth	发育	fā yù
to devote oneself to	致力于	zhìlìyú
to devote; to dedicate	奉献	fèng xiàn
to dial	拨打	bō dǎ
to die	死亡	sǐ wáng
to differ	相差	xiāng chà
to differentiate	鉴别	jiàn bié
to dig; to tap (potential)	挖掘	wā jué
to disband	解散	jiě sàn
to discern	识别	shí bié
to discharge; emissions	排放	pái fàng
to discriminate against	歧视	qí shì
to discuss	洽谈	qià tán
to discuss and agree	协商	xié shāng
to disdain as beneath contempt	不屑一顾	bù xiè yī gù
to disinfect	消毒	xiāo dú
to disintegrate	瓦解	wǎ jiě

English	中文	Pinyin
to dislike; dislike	反感	fǎn gǎn
to dislike; to mind	嫌	xián
to display	陈列	chén liè
to dispute	争议	zhēng yì
to dissect	解剖	jiě pōu
to dissolve	溶解	róng jiě
to distinguish	分辨	fēn biàn
to distort	歪曲	wāi qū
to disturb; interference	干扰	gān rǎo
to disturb; to alarm	惊动	jīng dòng
to dive	潜水	qián shuǐ
to divide up	划分	huà fēn
to do half-heartedly	敷衍	fū yǎn
to do one's utmost	拼命	pīn mìng
to do well (and not let others down)	争气	zhēng qì
to dominate	支配	zhī pèi
to doubt	疑惑	yí huò
to drag	拽	zhuài
to draw a distinction	区分	qū fēn
to draw close to	靠拢	kào lǒng
to draw up	拟定	nǐ dìng
to draw up a plan	规划	guī huà
to drench	淋	lín
to drift about	流浪	liú làng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to dry in the air	晾	liàng
to dye	染	rǎn
to ease	缓和	huǎn hé
to echo (others' views)	附和	fù hè
to eliminate	消除	xiāo chú
to eliminate (in competition)	淘汰	táo tài
to embroider	绣	xiù
to emerge in large numbers	涌现	yǒng xiàn
to encourage	勉励	miǎn lì
to endure	忍耐	rěn nài
to engage in combat	战斗	zhàn dòu
to engage in social activities	应酬	yìng chou
to enlarge	放大	fàng dà
to ensure	确保	què bǎo
to entertain	款待	kuǎn dài
to entrap	诬陷	wū xiàn
to envelop	笼罩	lǒng zhào
to equip	装备	zhuāng bèi
to erase	抹杀	mǒ shā
to establish	确立	què lì
to evaluate (formally)	评估	píng gū
to evaporate	蒸发	zhēng fā
to evolve	演变	yǎn biàn

English	中文	Pinyin
to exchange (money)	兑换	duì huàn
to exchange conventional greetings	寒暄	hán xuān
to exclaim in admiration	赞叹	zàn tàn
to exert	施加	shī jiā
to exist at the same time	并存	bìng cún
to expand	扩充	kuò chōng
to expect	预期	yù qī
to expect; to predict	预料	yù liào
to expel	开除	kāi chú
to explain	辩解	biàn jiě
to explain; to hand over	交代	jiāo dài
to exploit	剥削	bō xuē
to explore	探索	tàn suǒ
to explore (a question)	探讨	tàn tǎo
to expose	暴露	bào lù
to expose; exposure	曝光	bào guāng
to expound	阐述	chǎn shù
to express sympathy	慰问	wèi wèn
to extend	延伸	yán shēn
to extract	开采	kāi cǎi
to fail to live up	辜负	gū fù
to fall	跌	diē
to fawn on	巴结	bā jie

English	中文	Pinyin
to fear	畏惧	wèi jù
to feel embarrassed or awkward	为难	wéi nán
to feel one's way	摸索	mō suo
to feel sick; disgusting	恶心	ě xīn
to feel sorry (for a loss)	惋惜	wǎn xī
to fight	打架	dǎ jià
to fight a battle	打仗	dǎ zhàng
to fight over	争夺	zhēng duó
to file a lawsuit	打官司	dǎ guān si
to filter	过滤	guò lǜ
to find a place for	安置	ān zhì
to find time	抽空	chōu kòng
to finish	完毕	wán bì
to fire	解雇	jiě gù
to firmly believe; to determine	认定	rèn dìng
to fish out	掏	tāo
to fish up	捞	lāo
to flatter	吹捧	chuī pěng
to flee	窜	cuàn
to float	漂浮	piāo fú
to flood; to spread unchecked	泛滥	fàn làn
to fly; to soar	飞翔	fēi xiáng
to fold	折	zhé

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to follow	跟随	gēn suí
to follow sb's tracks	跟踪	gēn zōng
to follow the past and herald the future	继往开来	jì wǎng kāi lái
to force	逼迫	bī pò
to forge	伪造	wěi zào
to forgive	饶恕	ráo shù
to form a complete set	配套	pèi tào
to found	创立	chuàng lì
to frame	陷害	xiàn hài
to freeze	冻结	dòng jié
to fulfill	履行	lǚ xíng
to fuss about	计较	jì jiào
to gamble	赌博	dǔ bó
to gather	采集	cǎi jí
to gaze at	凝视	níng shì
to get a job	就业	jiù yè
to get addicted	上瘾	shàng yǐn
to get angry	发火	fā huǒ
to get in touch with	联络	lián luò
to get rich	发财	fā cái
to give	给予	jǐ yǔ
to give a name to	命名	mìng míng
to give birth	生育	shēng yù

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to give birth to; to breed	孕育	yùn yù
to give in to	迁就	qiān jiù
to give New Year's greetings	拜年	bài nián
to give off; to hand out	散发	sàn fā
to give up halfway	半途而废	bàn tú ér fèi
to give; to grant	赋予	fù yǔ
to give; to grant (formal)	予以	yǔ yǐ
to gnash one's teeth	咬牙切齿	yǎo yá qiè chǐ
to gnaw	啃	kěn
to go against	违背	wéi bèi
to go all out	拼搏	pīn bó
to go bad	变质	biàn zhì
to go bankrupt	倒闭	dǎo bì
to go hunting	打猎	dǎ liè
to go out (fire)	熄灭	xī miè
to govern	治理	zhì lǐ
to grasp	领悟	lǐng wù
to groan	哼	hēng
to grow from seed	播种	bō zhòng
to grow old	衰老	shuāi lǎo
to grow unchecked	滋长	zī zhǎng
to grumble	埋怨	mán yuàn
to guarantee	担保	dān bǎo

English	中文	Pinyin
to guard	守护	shǒu hù
to guess; speculation	推测	tuī cè
to guide; to lead	引导	yǐn dǎo
to hack	劈	pī
to haggle over price	讨价还价	tǎo jià huán jià
to handle	处置	chǔ zhì
to hang	悬挂	xuán guà
to hang (up); to lift	吊	diào
to have	拥有	yōng yǒu
to have a foothold	立足	lì zú
to have a get-together	联欢	lián huān
to have a hard time	受罪	shòu zuì
to have a reunion	团圆	tuán yuán
to have contact (with)	交往	jiāo wǎng
to have low self-esteem	自卑	zì bēi
to have no choice	不得已	bù dé yǐ
to have no way to	无从	wú cóng
to have priority	优先	yōu xiān
to hear (a case)	审理	shěn lǐ
to heckle	起哄	qǐ hòng
to hesitate	迟疑	chí yí
to hide	隐蔽	yǐn bì
to hint	暗示	àn shì
to hold	容纳	róng nà

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to hold back	憋	biē
to hold back (feelings); depressing	压抑	yā yì
to hold in both hands	捧	pěng
to hold in the mouth	叼	diāo
to honor	表彰	biǎo zhāng
to hope; expectation	期望	qī wàng
to hug	搂	lǒu
to hybridize	杂交	zá jiāo
to imagine; idea	设想	shè xiǎng
to implement (fully)	贯彻	guàn chè
to improve	改良	gǎi liáng
to incite disharmony	挑拨	tiǎo bō
to incline	倾斜	qīng xié
to increase by degrees	递增	dì zēng
to increase steadily	与日俱增	yǔ rì jù zēng
to infect	感染	gǎn rǎn
to infer	推论	tuī lùn
to influence (gradually)	熏陶	xūn táo
to infringe on	侵犯	qīn fàn
to inherit	继承	jì chéng
to inhibit	压制	yā zhì
to inlay	镶嵌	xiāng qiàn
to innovate; innovation	创新	chuàng xīn
to inspect	检验	jiǎn yàn

English	中文	Pinyin
to inspect and accept	验收	yàn shōu
to inspect and verify	验证	yàn zhèng
to inspect; to study (on the spot)	考察	kǎo chá
to instruct	指示	zhǐ shì
to insult	侮辱	wǔ rǔ
to intensify	加剧	jiā jù
to interfere (in)	干涉	gān shè
to intervene	干预	gān yù
to investigate	审查	shěn chá
to involve	牵扯	qiān chě
to iron	熨	yùn
to irrigate	灌溉	guàn gài
to issue	颁布	bān bù
to issue; to release	发行	fā xíng
to jeer at	嘲笑	cháo xiào
to jump	蹦	bèng
to jump (up); to leap about	跳跃	tiào yuè
to keep	维持	wéi chí
to keep (safely)	保管	bǎo guǎn
to keep as a souvenir	留念	liú niàn
to keep down	抑制	yì zhì
to keep sth confidential	保密	bǎo mì
to keep thinking about	惦记	diàn jì

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to keep up the effort	再接再厉	zài jiē zài lì
to kidnap	绑架	bǎng jià
to knead	揉	róu
to kneel	跪	guì
to ladle	盛	chéng
to land	登陆	dēng lù
to launch (a rocket)	发射	fā shè
to lay (a foundation)	奠定	diàn dìng
to lead	领先	lǐng xiān
to lead (a group)	带领	dài lǐng
to leak	泄露	xiè lù
to leak (news)	走漏	zǒu lòu
to lean on	拄	zhǔ
to leap	飞跃	fēi yuè
to learn from (others' experience)	借鉴	jiè jiàn
to leave behind	遗留	yí liú
to let go one's hold	放手	fàng shǒu
to levy	征收	zhēng shōu
to lick	舔	tiǎn
to lie on one's stomach	趴	pā
to lift; to start (a wave)	掀起	xiān qǐ
to like sth so much that one is reluctant to put it down	爱不释手	ài bù shì shǒu
to limit	局限	jú xiàn

English	中文	Pinyin
to link up	衔接	xián jiē
to list; to enumerate	列举	liè jǔ
to listen attentively	倾听	qīng tīng
to live in peace and work happily	安居乐业	ān jū lè yè
to load or unload	装卸	zhuāng xiè
to log in	登录	dēng lù
to long for	思念	sī niàn
to long for (eagerly)	渴望	kě wàng
to look after	照应	zhào ying
to look ahead; outlook	展望	zhǎn wàng
to look attentively at	注视	zhù shì
to look back	回顾	huí gù
to look for	寻觅	xún mì
to look in all directions	东张西望	dōng zhāng xī wàng
to look into	追究	zhuī jiū
to lose	遗失	yí shī
to lose (ability, rights)	丧失	sàng shī
to lose consciousness	昏迷	hūn mí
to lose face	丢人	diū rén
to lose one's way	迷失	mí shī
to love and respect	爱戴	ài dài
to love dearly; to feel sorry for	心疼	xīn téng
to love to hear and see	喜闻乐见	xǐ wén lè jiàn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to maintain; to take care of	保养	bǎo yǎng
to make a draft	起草	qǐ cǎo
to make a fool of oneself	出洋相	chū yáng xiàng
to make a speech	致辞	zhì cí
to make an exception	破例	pò lì
to make do	凑合	còu he
to make full use of (skills)	施展	shī zhǎn
to make matters even worse	雪上加霜	xuě shàng jiā shuāng
to make right	纠正	jiū zhèng
to make trouble	捣乱	dǎo luàn
to make trouble without reason	无理取闹	wú lǐ qǔ nào
to make up for	弥补	mí bǔ
to mean	意味着	yì wèi zhe
to measure	测量	cè liáng
to mediate	调解	tiáo jiě
to meet	会晤	huì wù
to meet by chance	逢	féng
to meet with	遭遇	zāo yù
to merge	合并	hé bìng
to migrate	迁徙	qiān xǐ
to mind	在意	zài yì
to mistreat	虐待	nüè dài
to mix	混合	hùn hé

English	中文	Pinyin
to mix together	夹杂	jiā zá
to moan	呻吟	shēn yín
to mobilize	动员	dòng yuán
to monitor	监视	jiān shì
to monopolize	垄断	lǒng duàn
to motivate	激励	jī lì
to mourn	追悼	zhuī dào
to move up and down	起伏	qǐ fú
to nag	唠叨	láo dao
to narrow one's eyes	眯	mī
to neglect	忽略	hū lüè
to negotiate	交涉	jiāo shè
to negotiate; to discuss	磋商	cuō shāng
to obstruct	阻碍	zǔ ài
to occupy	占据	zhàn jù
to offend	得罪	dé zuì
to open up	开辟	kāi pì
to open wide	敞开	chǎng kāi
to operate	操作	cāo zuò
to oppose	对立	duì lì
to oppress	压迫	yā pò
to organize	主办	zhǔ bàn
to originate	起源	qǐ yuán
to overlap	重叠	chóng dié

English	中文	Pinyin
to overlook	疏忽	shū hu
to overpraise	过奖	guò jiǎng
to overthrow	推翻	tuī fān
to own	占有	zhàn yǒu
to pace back and forth	徘徊	pái huái
to pack; to take away (food)	打包	dǎ bāo
to paint	涂抹	tú mǒ
to pair up	搭配	dā pèi
to pant	喘气	chuǎn qì
to pass away	逝世	shì shì
to pass judgment on	判决	pàn jué
to pass on (a message)	传达	chuán dá
to pass through	穿越	chuān yuè
to patrol	巡逻	xún luó
to pause	停顿	tíng dùn
to pay (fees)	缴纳	jiǎo nà
to pay a visit	拜访	bài fǎng
to pay attention to	注重	zhù zhòng
to pay back (a debt)	偿还	cháng huán
to pay homage	瞻仰	zhān yǎng
to peel	扒	bā
to perfect sth that is already outstanding	精益求精	jīng yì qiú jīng
to perform calculations	运算	yùn suàn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to perform on a musical instrument	演奏	yǎn zòu
to permeate	渗透	shèn tòu
to persecute	迫害	pò hài
to perturb	扰乱	rǎo luàn
to pervade	弥漫	mí màn
to pick up	拾	shí
to pile up	堆积	duī jī
to pinch	捏	niē
to pinch; to nip	掐	qiā
to place	搁	gē
to place (hopes) on	寄托	jì tuō
to plan (a work); idea	构思	gòu sī
to plan; to organise	策划	cè huà
to play a critical role	举足轻重	jǔ zú qīng zhòng
to play the role of	扮演	bàn yǎn
to play with	耍	shuǎ
to plunder	掠夺	lüè duó
to ponder	琢磨	zuó mo
to popularise; to spread widely	普及	pǔ jí
to postpone	延期	yán qī
to praise	赞扬	zàn yáng
to predict	预言	yù yán
to prepare (an event)	筹备	chóu bèi

English	中文	Pinyin
to present as a gift	赠送	zèng sòng
to press	压榨	yā zhà
to pretend to be	冒充	mào chōng
to prevent	防止	fáng zhǐ
to prevent and cure	防治	fáng zhì
to prevent epidemics	防疫	fáng yì
to prick	扎	zhā
to print	印刷	yìn shuā
to probe	探测	tàn cè
to process	加工	jiā gōng
to produce in abundance	盛产	shèng chǎn
to promise	承诺	chéng nuò
to promote (to a higher post)	提拔	tí bá
to prop up	支撑	zhī chēng
to propose; proposal	倡议	chàng yì
to prospect	勘探	kān tàn
to prosper	兴旺	xīng wàng
to prove a point	论证	lùn zhèng
to provide (with)	配备	pèi bèi
to provide assistance	协助	xié zhù
to provide financial aid	资助	zī zhù
to provoke	挑衅	tiǎo xìn
to publicize	宣扬	xuān yáng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to publish (in a newspaper)	刊登	kān dēng
to punish	制裁	zhì cái
to punish (officially)	处分	chǔ fèn
to purchase (for a company)	采购	cǎi gòu
to put a stop to	制止	zhì zhǐ
to put an end to	杜绝	dù jué
to put emphasis on	着重	zhuó zhòng
to put everything into it	全力以赴	quán lì yǐ fù
to put on makeup	化妆	huà zhuāng
to put up with	忍受	rěn shòu
to put up; to take (a ride)	搭	dā
to quote	引用	yǐn yòng
to radiate	放射	fàng shè
to raise	饲养	sì yǎng
to raise (a child)	抚养	fǔ yǎng
to raise animals	畜牧	xù mù
to ravage	摧残	cuī cán
to reach (an agreement)	达成	dá chéng
to read aloud	朗读	lǎng dú
to rebel	反抗	fǎn kàng
to receive worldwide attention	举世瞩目	jǔ shì zhǔ mù
to recite	背诵	bèi sòng
to recognize	辨认	biàn rèn

English	中文	Pinyin
to reconcile	和解	hé jiě
to recruit; to enrol	招收	zhāo shōu
to recuperate	休养	xiū yǎng
to recycle	回收	huí shōu
to refine	提炼	tí liàn
to reflect	反射	fǎn shè
to reflect on	反思	fǎn sī
to refuse politely	谢绝	xiè jué
to regulate	调节	tiáo jié
to reject	排斥	pái chì
to release	发布	fā bù
to relocate	转移	zhuǎn yí
to rely on	依托	yī tuō
to rely on sth	依靠	yī kào
to remain	残留	cán liú
to remain in	滞留	zhì liú
to remedy	补救	bǔ jiù
to remind (again and again)	叮嘱	dīng zhǔ
to remove; to cancel	解除	jiě chú
to rent	租赁	zū lìn
to repair	修理	xiū lǐ
to repair; maintenance	维修	wéi xiū
to repay	报答	bào dá
to reply; reply	答复	dá fù

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to report	汇报	huì bào
to rescue	抢救	qiǎng jiù
to reside	居住	jū zhù
to resist	抵抗	dǐ kàng
to resonate	共鸣	gòng míng
to respond to	响应	xiǎng yìng
to restore	修复	xiū fù
to restore to the original state	还原	huán yuán
to restrain; constraint	束缚	shù fù
to restrain; restriction	约束	yuē shù
to restrict	制约	zhì yuē
to retaliate	报复	bào fù
to retort	反驳	fǎn bó
to retreat	撤退	chè tuì
to return sth	归还	guī huán
to reveal	展现	zhǎn xiàn
to revere	崇敬	chóng jìng
to reverse	扭转	niǔ zhuǎn
to revitalize	振兴	zhèn xīng
to revive	复活	fù huó
to revolt	造反	zào fǎn
to reward	奖励	jiǎng lì
to rinse	涮	shuàn
to rise rapidly	飙升	biāo shēng

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to roar	吼	hǒu
to rob	抢劫	qiǎng jié
to rock	摇晃	yáo huàng
to rot	腐烂	fǔ làn
to rotate	旋转	xuán zhuǎn
to rub	搓	cuō
to ruin	败坏	bài huài
to ruin by overdoing it	画蛇添足	huà shé tiān zú
to rule out	排除	pái chú
to run (a machine, system)	运行	yùn xíng
to run quickly	奔驰	bēn chí
to rush about	奔波	bēn bō
to rust	生锈	shēng xiù
to sacrifice	牺牲	xī shēng
to safeguard	保障	bǎo zhàng
to sail	航行	háng xíng
to salute	敬礼	jìng lǐ
to satisfy a craving	过瘾	guò yǐn
to save (a situation)	挽救	wǎn jiù
to save up	攒	zǎn
to sb's face	当面	dāng miàn
to scatter	分散	fēn sàn
to screen	掩护	yǎn hù
to seal up	密封	mì fēng

English	中文	Pinyin
to search	搜索	sōu suǒ
to secrete	分泌	fēn mì
to see what is right and act courageously	见义勇为	jiàn yì yǒng wéi
to seek	谋求	móu qiú
to seek truth from facts	实事求是	shí shì qiú shì
to seize	占领	zhàn lǐng
to select the best	选拔	xuǎn bá
to sell	贩卖	fàn mài
to sell (promote)	推销	tuī xiāo
to sell out	出卖	chū mài
to sell well	畅销	chàng xiāo
to send	派遣	pài qiǎn
to separate	隔离	gé lí
to separate from; to leave	脱离	tuō lí
to serve	伺候	cì hou
to serve as	充当	chōng dāng
to set free	释放	shì fàng
to set off	动身	dòng shēn
to set out on a journey	启程	qǐ chéng
to set up	设立	shè lì
to set up (an example)	树立	shù lì
to set up; settings	设置	shè zhì
to settle	沉淀	chén diàn

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to settle a bill	结算	jié suàn
to sever	断绝	duàn jué
to shape; to create (a character)	塑造	sù zào
to shelter	遮挡	zhē dǎng
to shield	包庇	bāo bì
to shift	挪	nuó
to shine	照耀	zhào yào
to shock	震惊	zhèn jīng
to show	展示	zhǎn shì
to show (feelings)	流露	liú lù
to show; to appear	呈现	chéng xiàn
to shrink	收缩	shōu suō
to shrug	耸	sǒng
to shudder	颤抖	chàn dǒu
to shun	回避	huí bì
to sift	筛选	shāi xuǎn
to sigh	叹气	tàn qì
to sigh with emotion	感慨	gǎn kǎi
to sign	签署	qiān shǔ
to sign (a contract)	签订	qiān dìng
to signal	示意	shì yì
to simplify	简化	jiǎn huà
to simplify; to cut down	精简	jīng jiǎn
to sing the praises of	歌颂	gē sòng

English	中文	Pinyin
to sink into	陷入	xiàn rù
to size sb up	打量	dǎ liang
to skip class	旷课	kuàng kè
to slander	诽谤	fěi bàng
to slaughter	宰	zǎi
to slight	怠慢	dài màn
to slip away	溜	liū
to smash	砸	zá
to smear	污蔑	wū miè
to smuggle	走私	zǒu sī
to sneer	讥笑	jī xiào
to soak	浸泡	jìn pào
to solidify	凝固	níng gù
to spare no effort	竭尽全力	jié jìn quán lì
to speak in defense of	辩护	biàn hù
to speculate; to get along	投机	tóu jī
to spend	支出	zhī chū
to spill	泼	pō
to spiral	盘旋	pán xuán
to splash	溅	jiàn
to split up	分裂	fēn liè
to spoil things through excessive enthusiasm	拔苗助长	bá miáo zhù zhǎng
to sponsor	赞助	zàn zhù

English	中文	Pinyin
to spread	蔓延	màn yán
to spread (out)	扩散	kuò sàn
to spread (rumours)	散布	sàn bù
to spread out	铺	pū
to sprout	萌芽	méng yá
to spur on	鞭策	biān cè
to squander money	挥霍	huī huò
to stand side by side	并列	bìng liè
to stare at	瞪	dèng
to stare blankly	发呆	fā dāi
to start (on)	着手	zhuó shǒu
to start a business	创业	chuàng yè
to start; to hit (someone)	动手	dòng shǒu
to start; to launch	发动	fā dòng
to state; statement	陈述	chén shù
to station	驻扎	zhù zhā
to steal	盗窃	dào qiè
to step across	跨	kuà
to step on	蹬	dēng
to stick up	翘	qiào
to stir	搅拌	jiǎo bàn
to stir oneself up	振奋	zhèn fèn
to stir up trouble	惹祸	rě huò
to stop	阻拦	zǔ lán

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to store	储存	chǔ cún
to strictly prohibit	严禁	yán jìn
to strike; blow	打击	dǎ jī
to string together	串	chuàn
to struggle	挣扎	zhēng zhá
to study meticulously	钻研	zuān yán
to submerge	淹没	yān mò
to suddenly realize	恍然大悟	huǎng rán dà wù
to suffer	挨	ái
to suffer (loss, attack)	遭受	zāo shòu
to suffer a calamity	遭殃	zāo yāng
to sum up	归纳	guī nà
to supervise	监督	jiān dū
to supply	供给	gōng jǐ
to support	拥护	yōng hù
to support (help)	支援	zhī yuán
to suppose; hypothesis	假设	jiǎ shè
to surge up	高涨	gāo zhǎng
to surpass	超越	chāo yuè
to surrender	屈服	qū fú
to surround	包围	bāo wéi
to survive; survival	生存	shēng cún
to swallow	吞咽	tūn yàn
to sway	摇摆	yáo bǎi

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to swear an oath	宣誓	xuān shì
to take a bath	沐浴	mù yù
to take a step	迈	mài
to take by the arm and assist	搀	chān
to take care of oneself	保重	bǎo zhòng
to take care of; to keep an eye on	关照	guān zhào
to take effect	生效	shēng xiào
to take in (food)	摄取	shè qǔ
to take leave	告辞	gào cí
to take notice of	理睬	lǐ cǎi
to take office	就职	jiù zhí
to take part in an election	竞选	jìng xuǎn
to take precautions	戒备	jiè bèi
to take revenge	报仇	bào chóu
to take up a post	上任	shàng rèn
to taste	品尝	pǐn cháng
to teach; to pass on (skills)	传授	chuán shòu
to tell (someone to do)	吩咐	fēn fù
to tell lies	撒谎	sā huǎng
to tend	照料	zhào liào
to terminate	终止	zhōng zhǐ
to test	考验	kǎo yàn
to think deeply	思索	sī suǒ

English	中文	Pinyin
to think up every possible method	想方设法	xiǎng fāng shè fǎ
to threaten	恐吓	kǒng hè
to throw	投掷	tóu zhì
to throw oneself at	扑	pū
to thwart	阻挠	zǔ náo
to tidy up	整顿	zhěng dùn
to tolerate	容忍	róng rěn
to torment	折磨	zhé mó
to toss and turn; to mess about	折腾	zhē teng
to touch upon	涉及	shè jí
to tour	观光	guān guāng
to toy with	玩弄	wán nòng
to track down and seize	查获	chá huò
to trade	经商	jīng shāng
to trample	践踏	jiàn tà
to transfer	调动	diào dòng
to transfer ownership	转让	zhuǎn ràng
to treat sb unfairly	亏待	kuī dài
to tremble	哆嗦	duō suo
to trust	信赖	xìn lài
to try	尝试	cháng shì
to try hard to	力图	lì tú
to turn upside down	颠倒	diān dǎo

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to twist	拧	nǐng
to understand	领会	lǐng huì
to understand (and forgive)	体谅	tǐ liàng
to undertake	承办	chéng bàn
to unite	团结	tuán jié
to unmask	揭露	jiē lù
to update	更新	gēng xīn
to uphold	捍卫	hàn wèi
to urge	鼓动	gǔ dòng
to urge (to finish)	督促	dū cù
to use up	消耗	xiāo hào
to veto	否决	fǒu jué
to view; to regard	看待	kàn dài
to violate	触犯	chù fàn
to visit (someone)	看望	kàn wàng
to visit (the sick)	探望	tàn wàng
to vomit	呕吐	ǒu tù
to vote	投票	tóu piào
to vow	发誓	fā shì
to warn	告诫	gào jiè
to waste; to ruin	糟蹋	zāo tà
to watch attentively	盯	dīng
to wave	飘扬	piāo yáng
to waver	踌躇	chóu chú

English	中文	Pinyin
to weaken	削弱	xuē ruò
to weave	编织	biān zhī
to weigh up	权衡	quán héng
to whistle	呼啸	hū xiào
to win back	挽回	wǎn huí
to withstand	对抗	duì kàng
to witness	目睹	mù dǔ
to work a shift	值班	zhí bān
to work hard	操劳	cāo láo
to work hard for	力争	lì zhēng
to work out	制订	zhì dìng
to work with a common purpose	齐心协力	qí xīn xié lì
to worsen	恶化	è huà
to worship; to idolise	崇拜	chóng bài
to wrestle	搏斗	bó dòu
to write	写作	xiě zuò
to write down	记载	jì zǎi
to yearn for	向往	xiàng wǎng
together with	连同	lián tóng
tone of voice	口气	kǒu qì
too much	过于	guò yú
top priority	当务之急	dāng wù zhī jí
top quality	一流	yī liú
tough and durable	坚韧	jiān rèn

English	中文	Pinyin
trace; mark	痕迹	hén jì
track and field	田径	tián jìng
track; orbit	轨道	guǐ dào
tracks	踪迹	zōng jì
trade; deal	交易	jiāo yì
trademark	商标	shāng biāo
traditional Chinese character	繁体字	fán tǐ zì
train of thought	思绪	sī xù
training	培训	péi xùn
transition	过渡	guò dù
trap	圈套	quān tào
treaty	条约	tiáo yuē
trend	潮流	cháo liú
trend; dynamic	动态	dòng tài
triangle	三角	sān jiǎo
tributary	支流	zhī liú
tumor	肿瘤	zhǒng liú
tune; song	曲子	qǔ zi
tunnel	隧道	suì dào
turning point	转折	zhuǎn zhé
turnover	周转	zhōu zhuǎn
TV screen	荧屏	yíng píng
twin	双胞胎	shuāng bāo tāi
twisting	缠绕	chán rào

English	中文	Pinyin
twists and turns	周折	zhōu zhé
typhoon	台风	tái fēng
typical; typical case	典型	diǎn xíng
ugly	丑恶	chǒu è
unceasing torrent	滔滔不绝	tāo tāo bù jué
understanding; to forgive	谅解	liàng jiě
understood by everyone	家喻户晓	jiā yù hù xiǎo
uneducated	愚昧	yú mèi
uneven; bumpy	凹凸	āo tū
unexpectedly	不料	bù liào
unfamiliar	生疏	shēng shū
unfeeling	冷酷	lěng kù
unhusked rice	稻谷	dào gǔ
uniform; to subdue	制服	zhì fú
unique; stylish	别致	bié zhì
unperturbed	镇定	zhèn dìng
unprecedented and never to be duplicated	空前绝后	kōng qián jué hòu
unrest	动荡	dòng dàng
unusual; extremely	异常	yì cháng
up to (a date)	截至	jié zhì
upbringing; manners	教养	jiào yǎng
upper reaches	上游	shàng yóu
upright	端正	duān zhèng

English	中文	Pinyin
uprising	起义	qǐ yì
used up	枯竭	kū jié
user	用户	yòng hù
usually (in the past)	往常	wǎng cháng
vague	暧昧	ài mèi
vanity	虚荣	xū róng
vast	辽阔	liáo kuò
vegetarian food	素食	sù shí
version	版本	bǎn běn
vertical	竖	shù
very carefully	小心翼翼	xiǎo xīn yì yì
very early in the morning	凌晨	líng chén
very long	漫长	màn cháng
victory or defeat	胜负	shèng fù
villa	别墅	bié shù
village	乡镇	xiāng zhèn
violence	暴力	bào lì
violent	剧烈	jù liè
virtuous	贤惠	xián huì
vision	视力	shì lì
vitamin	维生素	wéi shēng sù
vocabulary	词汇	cí huì
vulgar	庸俗	yōng sú
wantonly	大肆	dà sì

English	中文	Pinyin
warehouse	仓库	cāng kù
warship	舰艇	jiàn tǐng
water conservancy	水利	shuǐ lì
waterfall	瀑布	pù bù
wave	波浪	bō làng
waves surging forth	波涛汹涌	bō tāo xiōng yǒng
way	途径	tú jìng
weak	薄弱	bó ruò
weak point	弱点	ruò diǎn
wealth	财富	cái fù
weighing scale	秤	chèng
weight; importance	分量	fèn liang
welfare; benefits	福利	fú lì
well-fitting	合身	hé shēn
well-to-do	富裕	fù yù
what	啥	shá
what one has learned; insight	心得	xīn dé
what one has seen and heard	见闻	jiàn wén
whistle	哨	shào
wholesale	批发	pī fā
wide	广阔	guǎng kuò
wide-ranging and profound	博大精深	bó dà jīng shēn
wife of father's elder brother	伯母	bó mǔ

English	中文	Pinyin
wild; unbridled	猖狂	chāng kuáng
will	意志	yì zhì
willful	任性	rèn xìng
winding	曲折	qū zhé
wing	翼	yì
wise	英明	yīng míng
wishful thinking; delusion	妄想	wàng xiǎng
wishing one could do sth	恨不得	hèn bu de
with keen interest	津津有味	jīn jīn yǒu wèi
with the help of	借助	jiè zhù
with utmost care	精心	jīng xīn
without any sense of shame	无耻	wú chǐ
without permission	擅自	shàn zì
work; book	著作	zhù zuò
world-famous	举世闻名	jǔ shì wén míng
worldview	世界观	shì jiè guān
worry; misgivings	顾虑	gù lǜ
worthwhile	合算	hé suàn
would prefer to	宁愿	nìng yuàn
would rather	宁肯	nìng kěn
wow	哇	wā
wrinkle	皱纹	zhòu wén
written invitation	请帖	qǐng tiě

English	中文	Pinyin
year (annual)	年度	nián dù
year after year	逐年	zhú nián
years	岁月	suì yuè